



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Ngày 30/06/2025	6,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-	3.0%

DT thuần Q2/25
289
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 69.0 31.2%
YoY: ▲ 26.0 9.8%

LN thuần Q2/25
-14.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 34.6 -176%
YoY: ▼ 23.9 -266%

LN sau thuế Q2/25
-16.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 35.8 -182%
YoY: ▼ 19.9 -526%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
-1.5%
YoY: +/- ▼ 14.3%

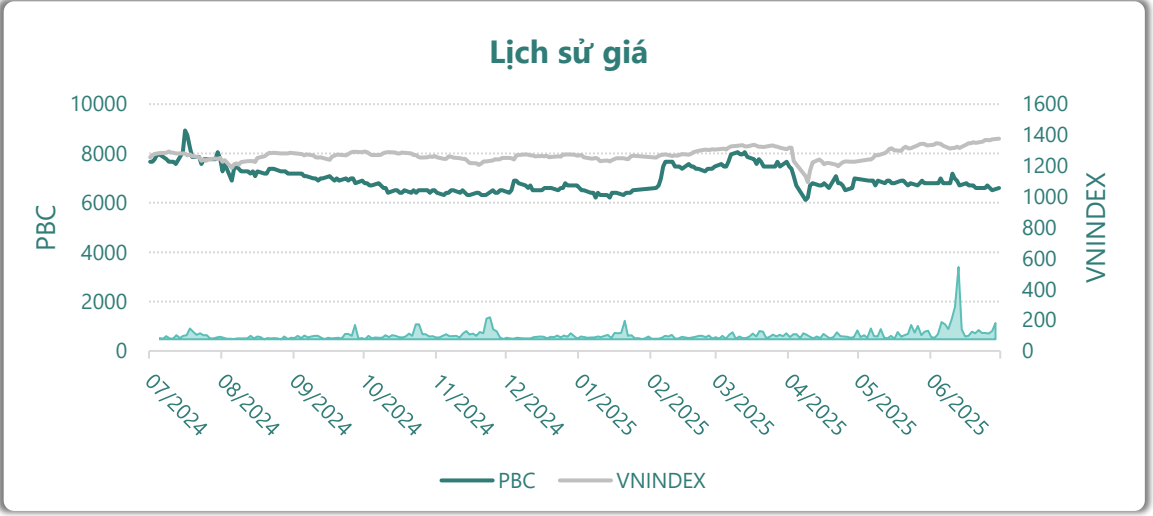
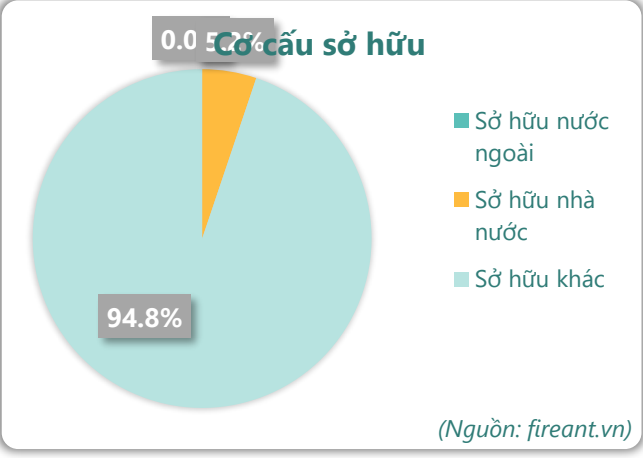
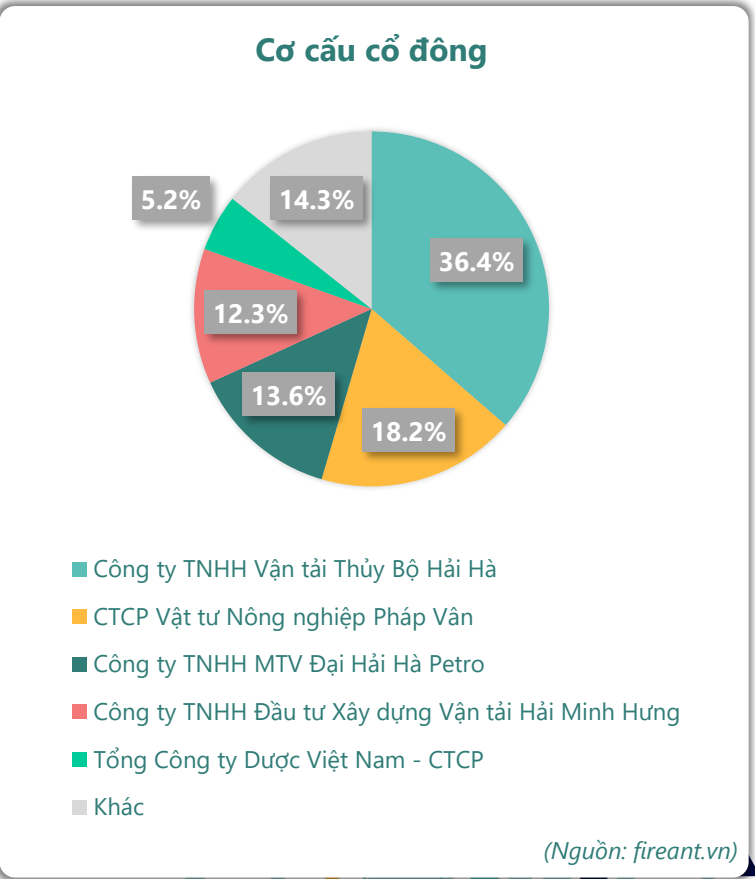
ROE (TTM) Q2/25
2.0%
YoY: +/- ▼ 1.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,117 - 8,933
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	770
Số lượng CPLH (CP)	113,299,902
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,500
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.71
EPS	228
P/E	29.9

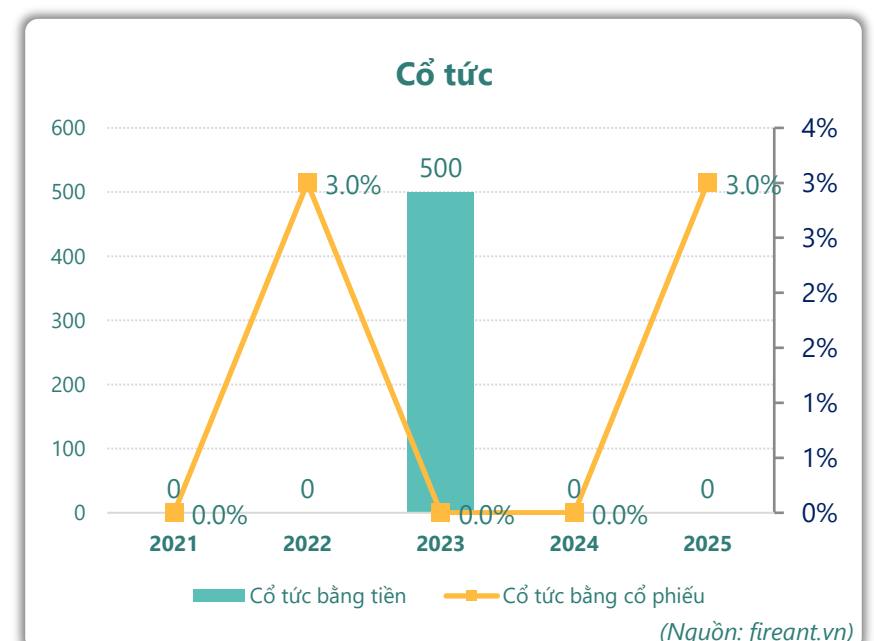
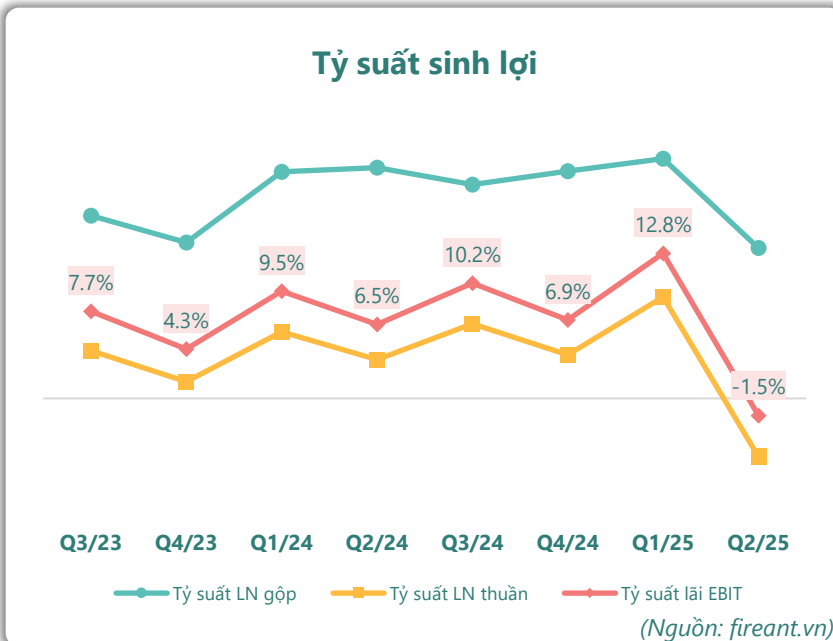
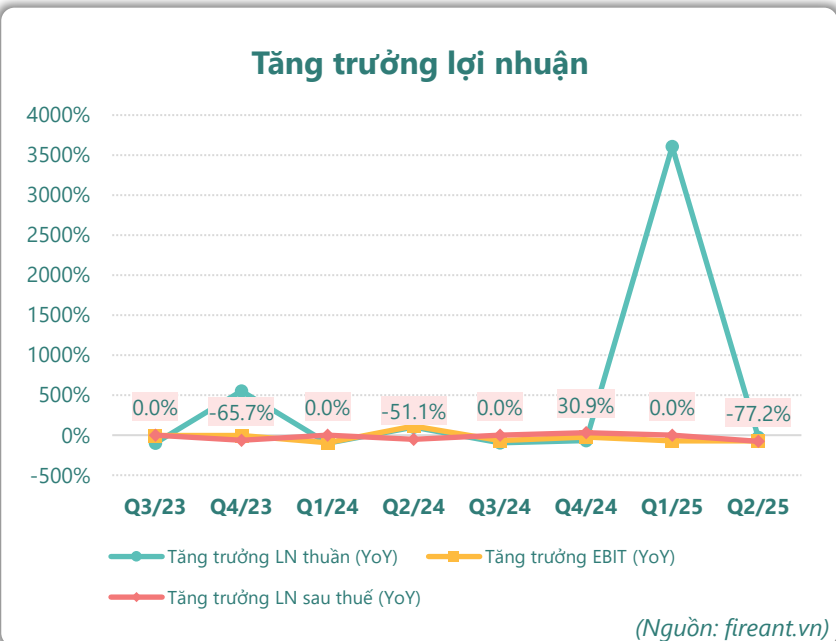
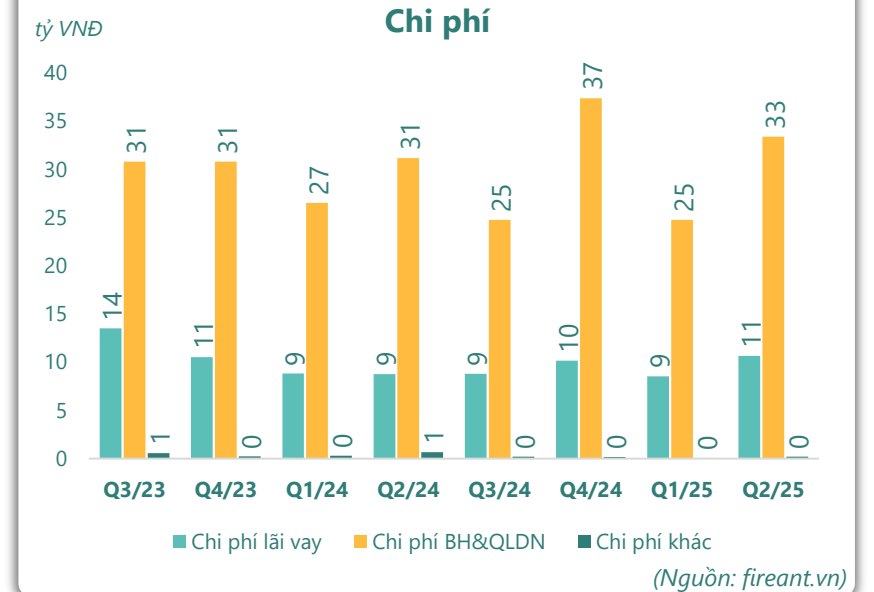
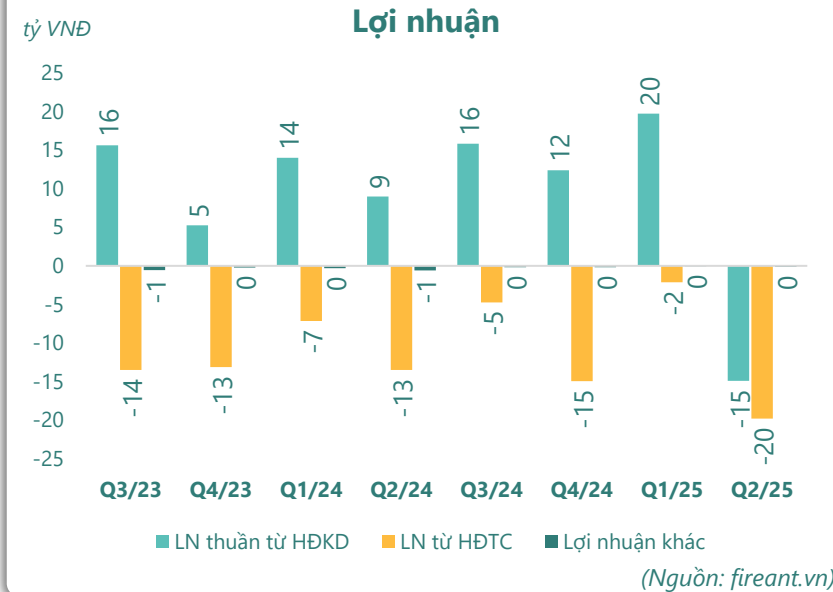
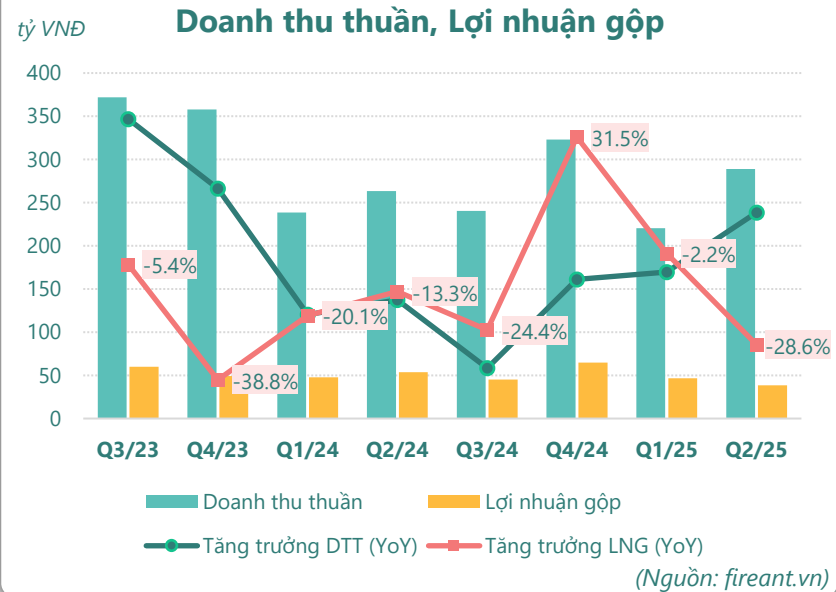
DT thuần 6T 2025
509
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00 1.4%

LN thuần 6T 2025
4.83
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 18.2 -79.0%

LN sau thuế 6T 2025
3.62
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 13.9 -79.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH



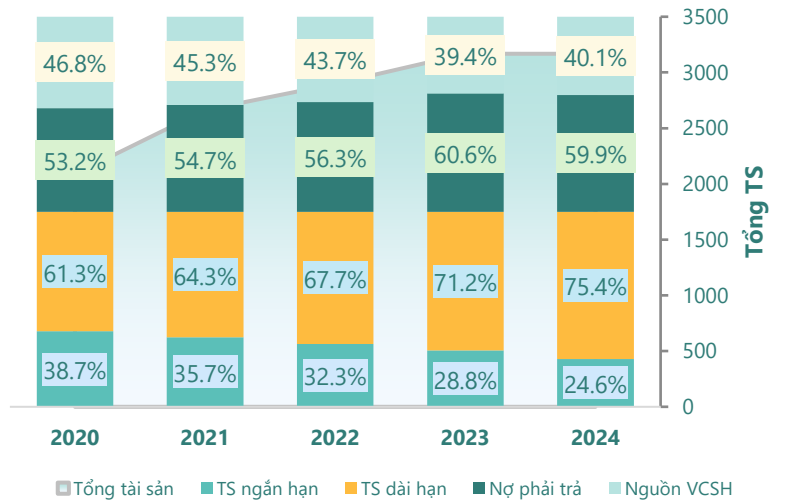


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

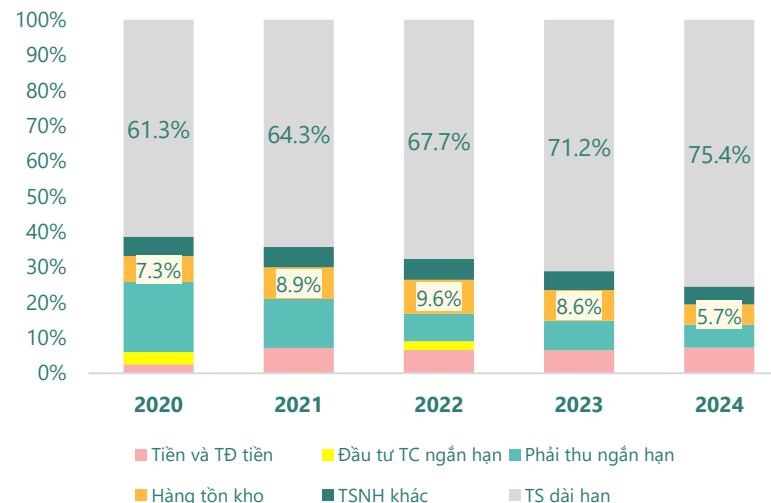
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

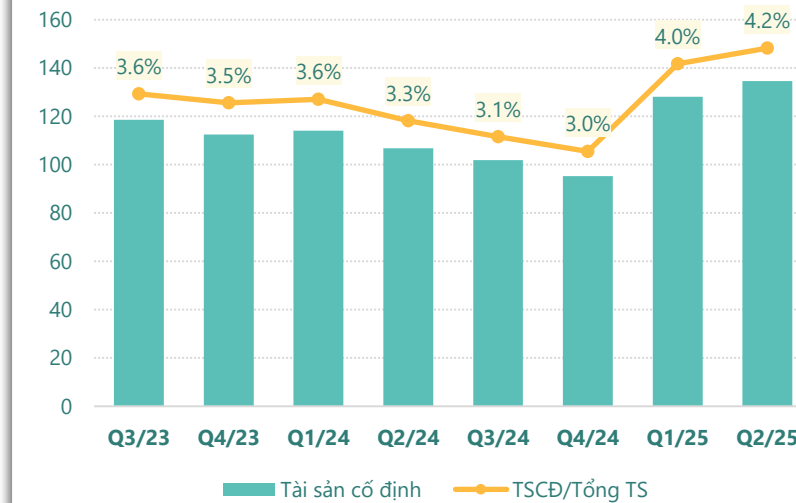
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

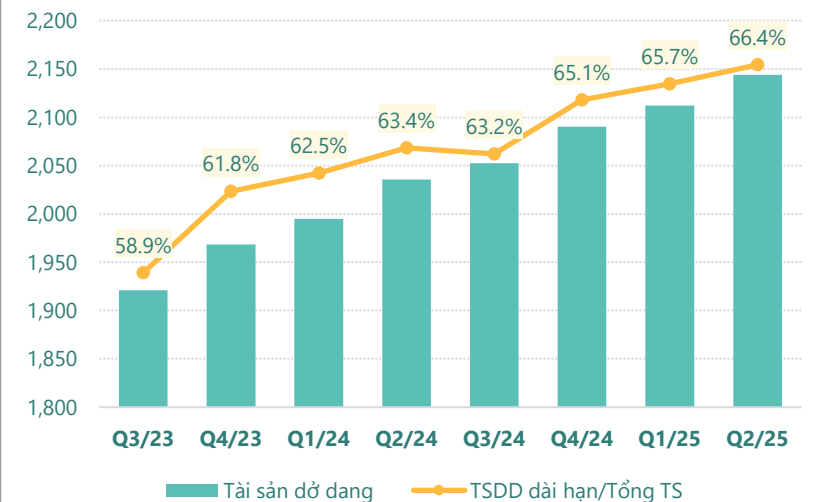
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

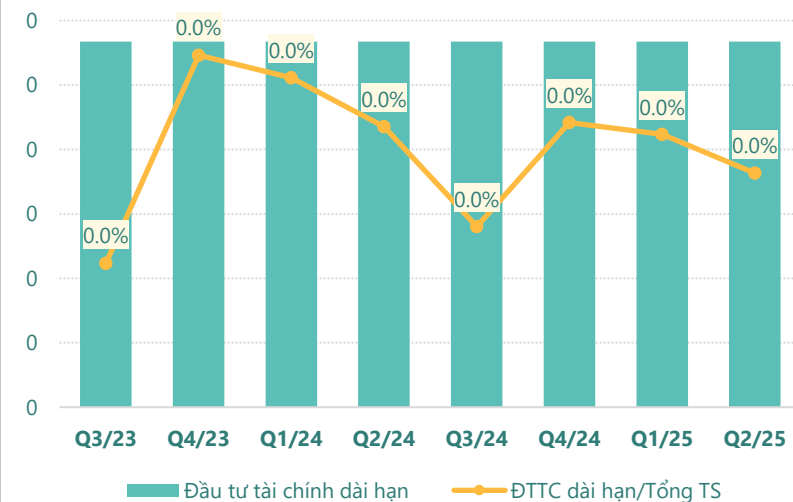
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

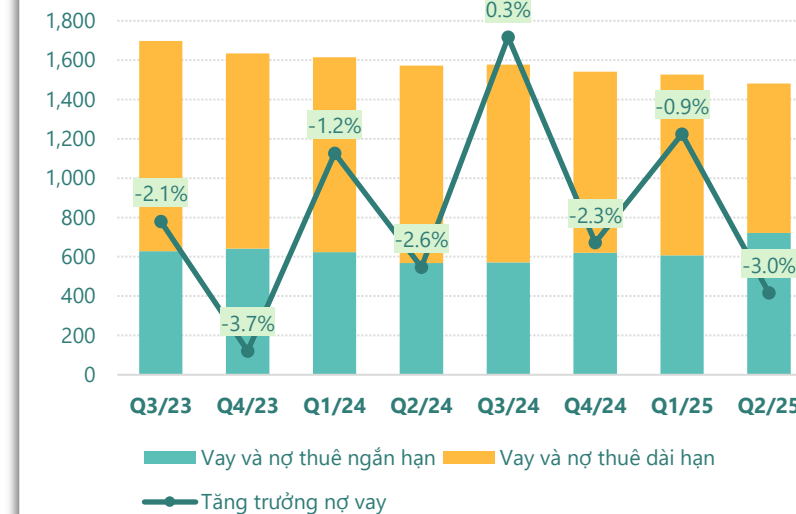
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



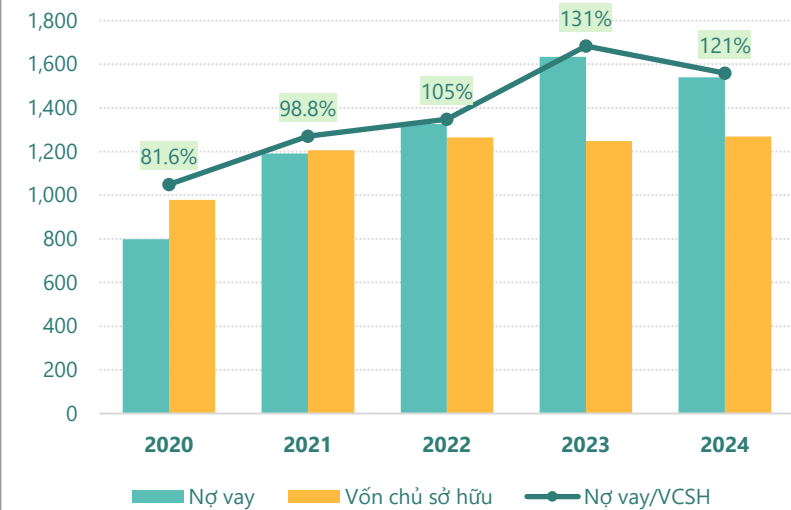
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

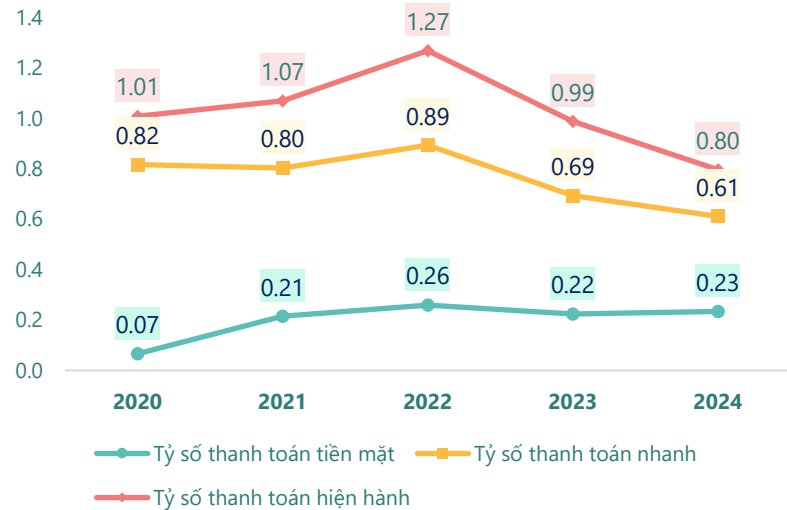
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



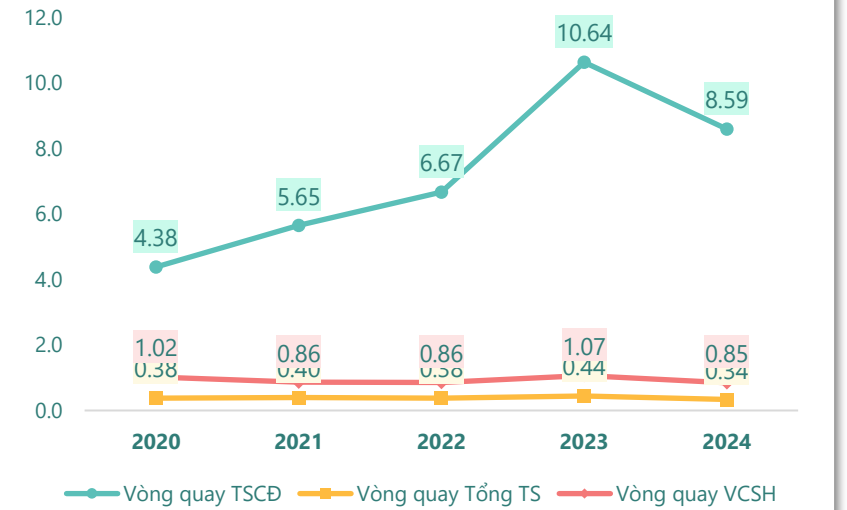
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



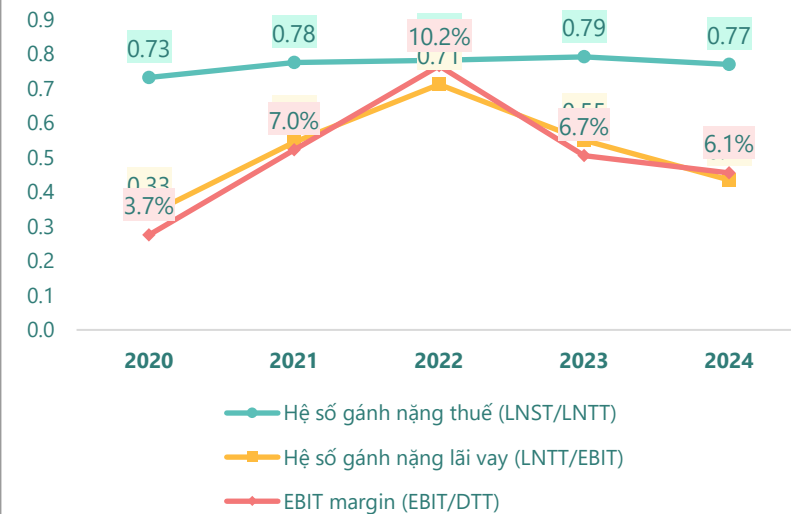
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



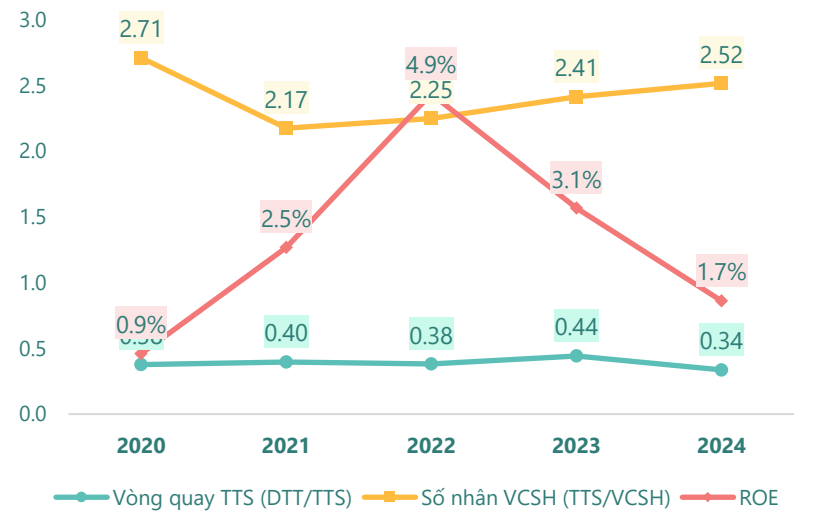
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



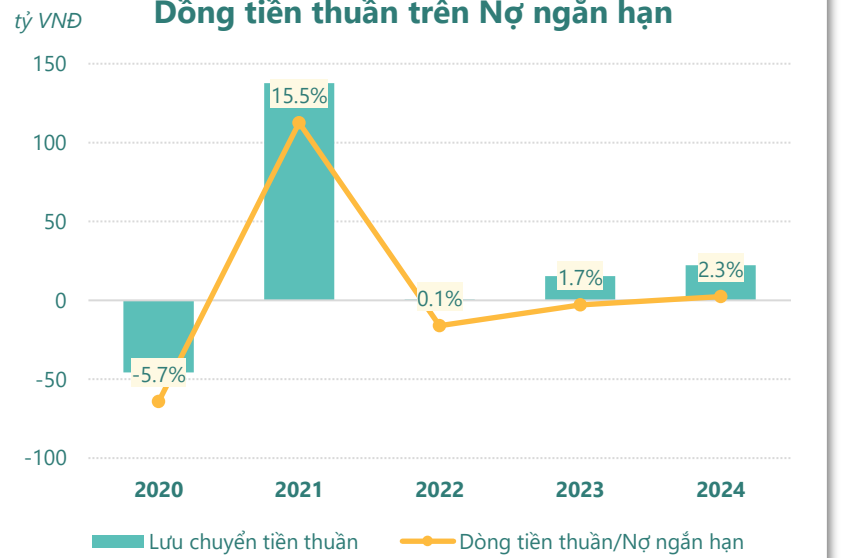
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	289	263	9.8%	509	502	1.4%
Giá vốn hàng bán	250	210	19.3%	424	401	5.9%
Lợi nhuận gộp	38.3	53.7	-28.7%	84.9	101	-16.2%
Doanh thu HĐTC	0.38	0.80	-52.7%	0.74	1.22	-38.9%
Chi phí TC	20.2	14.3	41.1%	22.7	21.9	3.7%
Chi phí lãi vay	10.7	8.77	21.7%	19.2	17.6	9.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.25	1.34	-6.9%	2.54	2.49	1.7%
Chi phí QLDN	32.2	29.8	7.9%	55.7	55.2	0.8%
LN thuần từ HĐKD	-14.9	9.00	-266%	4.83	23.0	-79.0%
Lợi nhuận khác	-0.14	-0.59	77.0%	-0.18	-0.88	79.1%
LN trước thuế	-15.0	8.41	-279%	4.65	22.1	-79.0%
Lợi nhuận sau thuế	-16.1	3.77	-526%	3.62	17.5	-79.3%
LNST của CĐ cty mẹ	-16.1	3.78	-525%	3.63	17.5	-79.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-137	81.2	21.5	280	-27.3	-95.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.2	-40.6	-19.3	-37.8	-22.5	-19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.3	-42.5	4.58	-36.6	-14.5	-45.1
Tiền đầu kỳ	206	18.0	16.1	22.8	228	164
Lưu chuyển tiền thuần	-188	-1.99	6.78	206	-64.3	-160
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.12	-0.12	0.00	0	0.02
Tiền cuối kỳ	18.0	16.1	22.8	228	164	3.95

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,228	3,168	1.9%
Tài sản ngắn hạn	587	778	-24.5%
Tiền và tương đương tiền	3.95	228	-98.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	172	207	-16.6%
Hàng tồn kho	247	181	36.4%
Tài sản ngắn hạn khác	164	161	1.4%
Tài sản dài hạn	2,641	2,390	10.5%
Phải thu dài hạn	357	157	128%
Tài sản cố định	135	135	-0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,144	2,090	2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.28	0.28	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.30	7.81	-32.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,955	1,898	3.0%
Nợ ngắn hạn	1,192	976	22.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	721	621	16.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	227	175	30.0%
Nợ dài hạn	763	922	-17.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	760	920	-17.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,273	1,270	0.3%
Vốn chủ sở hữu	1,273	1,270	0.3%
Vốn điều lệ	1,133	1,133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

